

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **52/2022/HNGĐ-ST**  
Ngày 11-8-2022  
V/v tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Chung Quốc Hội**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Ngô Rạng Đông**

2. Ông **Dương Tấn Đầu**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Lâm Thanh Toàn** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc:** Không tham gia.

Trong ngày 11 tháng 8 năm 2022, tại Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 149/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022, về tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1963 (Có đơn vắng mặt).

- Bị đơn: Bà **Trương Thị O**, sinh năm 1966 (Có đơn vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố A, phường B, thành phố C, Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Chúng tôi kết hôn năm 1990 trên cơ sở tự tìm hiểu yêu thương nhau rồi tiến đến hôn nhân. Vợ chồng không có đăng ký kết hôn, do có mâu thuẫn về tình cảm nên đã ly thân từ cuối năm 2019 đến nay.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, vợ chồng không thể tự giải quyết những mâu thuẫn tình cảm trong cuộc sống, H nay không còn tình cảm vợ chồng.

Về con chung: Ông H xác nhận vợ chồng có 01 người con chung tên Nguyễn Tấn P, sinh năm 1994, đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông H xác nhận vợ chồng không có.

Về nợ chung: Ông H xác nhận vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

*Nay ông Nguyễn Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết:*

Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Trương Thị O.

Về con chung: Ông H cho rằng có 01 người con chung tên Nguyễn Tấn P, sinh năm 1994, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông H xác nhận vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông H xác nhận vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại Bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, bà Trương Thị O trình bày:*

Bà O xác nhận lời trình bày của ông H về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung, về nợ chung là đúng. Bà O cho rằng vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi, lâu ngày mất tình cảm nên đã ly thân từ cuối năm 2019 đến nay, vợ chồng không thể đoàn tụ được nên bà O đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông H.

Về con chung: Bà O xác nhận vợ chồng có 01 người con chung tên Nguyễn Tấn P, sinh năm 1994, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà O xác nhận vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà O xác nhận vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của ông H, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông H tự nguyện tìm hiểu thương nhau và kết hôn năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng ông H bà O chung sống với nhau không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên hôn nhân giữa ông H và bà O không hợp pháp.

[3] Về con chung: Ông H và bà O xác nhận vợ chồng có 01 người con chung tên Nguyễn Tấn P, sinh năm 1994, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông H và bà O xác nhận vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông H và bà O xác nhận vợ chồng không có nợ ai và không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí sơ thẩm xin ly hôn theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ các Điều 11, 85, 87, 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

**1.** Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn H và bà Trương Thị O có quan hệ vợ chồng.

**2.** Về con chung: Ông H và bà O xác nhận có 01 người con chung tên Nguyễn Tấn P, sinh năm 1994, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**3.** Về tài sản chung: Ông H và bà O xác nhận vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**4.** Về nợ chung: Ông H và bà O xác nhận vợ chồng không có nợ ai và không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**5.** Về án phí sơ thẩm: Ông H phải chịu án phí sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng. Ông H đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007608 ngày 21/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, khấu trừ vào tiền án phí, ông H không phải nộp thêm.

**6.** Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực H theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. Phú Quốc;
- Chi cục THADS Tp. Phú Quốc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Chung Quốc Hội**